

Số: 1261/QĐ-UBND

An Giang, ngày 22 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao  
tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 148/TTr-SNNPTNT ngày 15 tháng 6 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Bộ tiêu xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 gồm 19 tiêu chí, 75 chỉ tiêu, là căn cứ để đánh giá thực trạng và mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu; là cơ sở để xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch thực hiện và chỉ đạo xây dựng nông thôn mới nâng cao; kiểm tra, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiêu chí và đạt chuẩn “xã nông thôn mới nâng cao”; là cơ sở xét khen thưởng trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

**Điều 2.** Phân công các sở, ngành phụ trách từng tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 1, tiêu chí 9, chỉ tiêu 17.9, 17.10.

2. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn đánh giá việc thực hiện tiêu chí 2.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 3; chỉ tiêu: 13.1; 13.2; 13.3; 13.4; 13.6 và 13.8 thuộc tiêu chí 13; các chỉ tiêu 17.7; 17.8; 17.11 thuộc tiêu chí 17 và các chỉ tiêu 18.1; 18.2; 18.3; 18.6; 18.7 thuộc tiêu chí 18; phối hợp Sở Giao thông vận tải hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 2.4; phối hợp Sở Công Thương hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 13.5; phối hợp Sở Y tế hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 18.4.

4. Sở Công Thương chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 4; tiêu chí 7 và chỉ tiêu 13.5; phối hợp Sở Y tế hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 18.4.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 5.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 6, chỉ tiêu 13.7.

7. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 8 và các chỉ tiêu 15.1; 15.2; 15.3; phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 13.4.

8. Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 10.

9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 11, tiêu chí 12.

10. Bảo hiểm Xã hội tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 14.1.

11. Sở Y tế chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 14.2, 14.3, 14.4, 18.4 và 18.5.

12. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì và phối hợp các cơ quan có liên quan nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu: 17.1, 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6; 17.12 và 18.8; phối hợp Sở Công thương hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 7; phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 13.8, 18.7; phối hợp Sở Xây dựng hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 17.9 và 17.10.

13. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 16.

14. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 19.1.

15. Công an tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 19.2.

### **Điều 3.** Giao các Sở, ngành tỉnh

1. Các sở, ngành phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 2 của Quyết định này, căn cứ vào hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có văn bản hướng dẫn quy định tiêu chuẩn đánh giá, hồ sơ minh chứng đối với các tiêu chí, chỉ tiêu ngành phụ trách, gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT (thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh).

2. Thẩm định, đánh giá, các tiêu chí, chỉ tiêu sở, ngành được giao phụ trách tại Điều 2 của Quyết định này.

3. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh).

### **Điều 4.** Giao Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới

1. Đôn đốc các sở, ngành tỉnh xây dựng hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ trách. Tổng hợp trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí, hồ sơ minh chứng tiêu chí đối với bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

2. Hướng dẫn huyện, thị xã, thành phố trong công tác đánh giá hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao theo quy định.

3. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao đối với các xã trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 5.** Giao UBND huyện, thị xã, thành phố

1. Căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí, hồ sơ minh chứng tiêu chí của UBND tỉnh, chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt được đối với các xã trên địa bàn. Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí đối với các xã trên địa bàn, phù hợp theo lộ trình của UBND tỉnh.

2. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh).

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Chỉ đạo TW các CT.MTQG;
- Bộ NN&PTNT, VP ĐP NTM TW;
- TT.TU, HỒND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Ban Dân vận TU, Ban Tuyên giáo TU;
- Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- VP HỒND tỉnh, VP Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Thành viên BCD các CT.MTQG tỉnh;
- VPDP nông thôn mới tỉnh;
- Cty CP Điện lực AG, Cty CP Điện nước AG;
- Báo AG, Đài PTTH AG, TTXAG;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng: KTN, KGVX, KTTH, TH, NC, HCTC;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Thư**

## **BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025**

*(Kèm Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)*

### **XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 – 2025:**

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo yêu cầu của bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025).
2. Đạt các tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, gồm:

<b>TT</b>	<b>Tên tiêu chí</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Đơn vị phụ trách</b>
1	<b>Quy hoạch</b>	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	
2	<b>Giao thông</b>	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp được cứng hóa và bảo trì hàng năm; có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	≥70%	
3	<b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b>	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥90%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥20%	

<b>TT</b>	<b>Tên tiêu chí</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Đơn vị phụ trách</b>
		3.4. Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm	100%	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	<b>Điện</b>	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 99\%$	Sở Công Thương
5	<b>Giáo dục</b>	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, có kế hoạch lộ trình đạt 100% và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.	$\geq 70\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3	Đạt	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại khá trở lên	Đạt	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	
6	<b>Văn hóa</b>	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	100%	
7	<b>Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</b>	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn	Đơn vị phụ trách	
8	<b>Thông tin và Truyền thông</b>	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh			
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông			
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới			
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt		
9	<b>Nhà ở dân cư</b>	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 85\%$	Sở Xây dựng	
10	<b>Thu nhập</b>	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	$\geq 60$	Cục Thống kê
			Năm 2022	$\geq 64$	
			Năm 2023	$\geq 68$	
			Năm 2024	$\geq 72$	
			Năm 2025	$\geq 76$	
11	<b>Nghèo đa chiều</b>	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	Theo quy định của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
12	<b>Lao động</b>	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	$\geq 75\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	$\geq 30\%$		
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế	$\geq 90\%$		
13	<b>Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn</b> <b>Tổ chức sản xuất và phát triển</b>	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	$\geq 1$	Sở Nông nghiệp và PTNT	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	Đạt		
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới	$\geq 1$		

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn	Đơn vị phụ trách
	<b>kinh tế nông thôn</b>	hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$	Sở Công Thương
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa TTDL
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
14	<b>Y tế</b>	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	$\geq 95\%$	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	$\geq 90\%$	Sở Y tế
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa	$\geq 40\%$	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	
15	<b>Hành chính công</b>	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	
16	<b>Tiếp cận pháp luật</b>	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	$\geq 1$	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	
17	<b>Môi trường</b>	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường



TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn	Đơn vị phụ trách
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 95\%$	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 35\%$	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 85\%$	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 10\%$	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4m^2$ /người	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18	<b>Chất lượng môi trường sống</b>	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung
18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	$\geq 60$ lít			
18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 40\%$			Sở Nông nghiệp và PTNT

<b>TT</b>	<b>Tên tiêu chí</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Đơn vị phụ trách</b>
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	Sở Y tế
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Đạt	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 80\%$	
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn được xử lý, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
19	<b>Quốc phòng và An ninh</b>	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ CHQS
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự	Đạt	Công an tỉnh